

**Báo cáo Tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-38
Phụ lục kết quả kinh doanh khu vực cổ phần hóa và khu vực các xã, phường	39-44
Phụ lục thông tin so sánh	45-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100109 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 28, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Lê Quang Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Học	Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Phủ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Khánh Lâm	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Kiểm soát viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Nguyễn Quang Mãi – Chủ tịch.

Ông Nguyễn Xuân Học - Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Quang Mãi ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 216/GUQ-CTCPNS ngày 04/07/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc

(Giấy ủy quyền số 216/GUQ-CTCPNS ngày 04/07/2025)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 38 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong kỳ, Công ty đã ban hành Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông về việc tiếp tục thoái vốn tại công ty liên kết của Công ty (Thuyết minh 4b) sau khi các Nghị quyết trước đó ban hành từ năm 2022 đến năm 2025 đã hết hiệu lực. Với những thông tin hiện có và bằng những thủ tục thay thế, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau:

- ▶ Thuyết minh số 1: Tại thời điểm 30/06/2026, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 63.378.767.992 VND, gấp 1,66 lần tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế là 91.078.484.703 VND, tương ứng 56,92% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.
- ▶ Công ty đang ghi nhận "Vốn khác của chủ sở hữu" (Thuyết minh 19c) tương ứng với phần vốn do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên ("UBND") đầu tư trong tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 11a) theo Kết luận Thanh tra số 427/KT-TTr ngày 18/07/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính.
- ▶ Tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020, Công ty đã thông qua Nghị quyết về lộ trình tăng vốn điều lệ liên quan đến phần vốn của UBND nêu trên. Tuy nhiên việc tăng vốn điều lệ phải tạm dừng theo Quyết định 908/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/06/2020 về phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020. Công ty nằm trong danh mục dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xác định phương án sắp xếp thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025. Theo đó, kết quả hoạt động kinh doanh đối với tài sản hình thành từ nguồn vốn UBND như đã đề cập ở trên cần được tính toán lại để quyết toán với UBND theo phương án về cơ cấu vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- ▶ Thuyết minh số 32: Sau thời điểm cổ phần hóa, UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động 05 Xi nghiệp nước sạch cho Công ty. Hàng năm, Công ty đều có Tờ trình báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh tại các Xi nghiệp này. Tuy nhiên, do UBND vẫn chưa có chính sách giải quyết vấn đề này nên chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm số lỗ lũy kế của 05 Xi nghiệp với số tiền 111.488.140.660 VND (số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 là 108.471.744.269 VND). Theo đó, số liệu này sẽ có thể được điều chỉnh lại tùy theo quyết định phê duyệt kết quả kinh doanh, quyết toán của UBND. Hiện nay, Công ty đang thực hiện chia cổ tức trên phần lợi nhuận sau thuế của khu vực cổ phần hóa sau khi đã loại trừ số lỗ lũy kế của 05 Xi nghiệp nước.
- ▶ Thuyết minh số 10 và số 11: Số liệu liên quan đến khoản mục "Tài sản cố định" (Thuyết minh 11) và "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" (Thuyết minh 10) của Dự án Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		95.871.092.177	115.031.084.389
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.540.036.870	47.968.138.720
111	1. Tiền		8.540.036.870	7.968.138.720
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	40.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.000.000.000	10.265.780.822
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		20.000.000.000	10.265.780.822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.976.638.753	35.157.987.633
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32.299.627.571	28.323.678.461
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.354.020.721	2.532.809.321
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.529.233.190	16.507.742.580
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.220.915.607)	(12.220.915.607)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		14.672.878	14.672.878
140	IV. Hàng tồn kho	8	19.389.348.403	16.381.639.102
141	1. Hàng tồn kho		21.513.920.136	18.506.210.835
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.124.571.733)	(2.124.571.733)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		965.068.151	5.257.538.112
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	78.891.107	124.446.954
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		884.785.043	5.131.699.157
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.392.001	1.392.001
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		691.751.076.911	710.452.027.418
220	I. Tài sản cố định	11	587.086.310.817	605.897.361.532
221	1. Tài sản cố định hữu hình		586.365.825.275	605.067.377.592
222	- Nguyên giá		1.102.560.294.038	1.100.018.203.693
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(516.194.468.763)	(494.950.826.101)
227	2. Tài sản cố định vô hình		720.485.542	829.983.940
228	- Nguyên giá		1.824.974.325	1.824.974.325
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.104.488.783)	(994.990.385)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		7.916.479.335	8.361.600.218
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.916.479.335	8.361.600.218
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	86.579.265.224	86.359.546.452
262	1. Đầu tư vào công ty liên kết		86.579.265.224	86.359.546.452
270	IV. Tài sản dài hạn khác		10.169.021.535	9.833.519.216
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	10.169.021.535	9.833.519.216
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		787.622.169.088	825.483.111.807

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2026	30/06/2026
			(Trình bày lại)	VND
			VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		606.073.495.990	568.871.048.618
310	I. Nợ ngắn hạn		180.327.800.339	159.249.860.169
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	78.573.626.164	55.983.689.945
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.530.838.108	6.216.446.683
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	-	6.796.995.868
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	12	6.873.746.007	5.679.175.929
315	5. Phải trả người lao động		14.699.698.729	11.122.677.729
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.041.143.987	5.119.653.718
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	31.196.261.967	29.221.608.315
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	35.547.408.435	35.209.269.277
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.865.076.942	3.900.342.705
330	II. Nợ dài hạn		425.745.695.651	409.621.188.449
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	425.145.695.651	409.021.188.449
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		600.000.000	600.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	219.409.615.817	218.751.120.470
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		160.000.000.000	160.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền		160.000.000.000	160.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		109.463.185.448	109.463.185.448
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		32.622.956.562	40.366.419.725
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(82.676.526.193)	(91.078.484.703)
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(101.135.936.436)	(108.488.070.069)
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		18.459.410.243	17.409.585.366
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		825.483.111.807	787.622.169.088

Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu

Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc
(Giấy ủy quyền số 216/GUQ-CTCPNS ngày 04/07/2025)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	124.758.963.891	119.344.892.092
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.758.963.891	119.344.892.092
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	67.965.158.316	68.199.298.782
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.793.805.575	51.145.593.310
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính		633.060.237	169.650.571
23	7. Chi phí tài chính	23	13.413.245.249	24.821.619.080
24	Trong đó: Chi phí đi vay		12.117.860.633	13.848.696.916
25	8. Chi phí bán hàng	24	10.977.960.933	9.895.399.731
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.795.450.158	10.685.986.481
27	10. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		219.718.772	228.423.799
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.459.928.244	6.140.662.388
31	12. Thu nhập khác		23.790	650.002.122
32	13. Chi phí khác		885.529	186.251.565
40	14. Lợi nhuận khác		(861.739)	463.750.557
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.459.066.505	6.604.412.945
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	5.049.481.139	1.977.479.737
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.409.585.366	4.626.933.208
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		17.409.585.366	4.626.933.208
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.088	289

Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu

Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc
(Giấy ủy quyền số 216/GUQ-CTCPNS ngày 04/07/2025)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.459.066.505	6.604.412.945
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		21.344.037.110	23.349.807.482
04	LỖ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.290.016.259	10.768.924.587
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(832.131.237)	(378.613.326)
06	Chi phí đi vay		12.117.860.633	13.848.696.916
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.378.849.270	54.193.228.604
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		2.428.262.994	(3.232.665.604)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(3.007.709.301)	124.803.116
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(28.184.133.302)	(7.150.217.920)
12	(Tăng) chi phí chờ phân bổ		(289.946.472)	(10.505.493)
14	Chi phí đi vay đã trả		(12.114.350.902)	(14.247.514.480)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.440.920.211)	(212.218.498)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(503.711.000)	(253.121.340)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.266.341.076	29.211.788.385
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.096.969.462)	(3.011.526.403)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(17.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		883.561.644	150.189.527
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.213.407.818)	(19.861.336.876)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(17.758.030.976)	(17.928.940.639)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.723.004.132)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.481.035.108)	(17.928.940.639)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.428.101.850)	(8.578.489.130)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		47.968.138.720	19.402.037.565
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18.540.036.870	10.823.548.435

Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu

Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc
(Giấy ủy quyền số 216/GUQ-CTCPNS ngày 04/07/2025)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100109 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 28, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 160.000.000.000 VND, tương đương 16.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 445 người (tại ngày 01/01/2026 là 451 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Nghành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty áp dụng chính sách giá bán nước sạch theo Quyết định số 2880/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt phương án giá nước sạch và giá bán nước sạch sinh hoạt của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Trong đó, giá bán nước sạch khu vực các xã, phường thấp hơn giá thành, cùng với việc khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa khai thác hết công suất. Tuy nhiên, trong 06 tháng đầu năm 2026, Công ty có thêm một số đối tượng khách hàng mới, giúp tăng hiệu quả khai thác nước sạch. Chi phí khấu hao cũng giảm so với cùng kỳ năm trước do một số tài sản đã hết khấu hao. Từ những yếu tố này, lợi nhuận sau thuế của toàn Công ty trong kỳ là 17.409.585.366 VND. Trong đó, lợi nhuận sau thuế khu vực cổ phần hóa là 20.425.981.757 VND (kỳ trước là 7.951.342.707 VND). Lợi nhuận sau thuế khu vực các xã, phường được UBND giao quản lý (gồm Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Diềm Thụy) kỳ này lỗ 3.016.396.391 VND (kỳ trước lỗ 3.324.409.499 VND).

Giá định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2026, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 63.378.767.992 VND, gấp 1,66 lần tài sản ngắn hạn, lũy kế là 91.078.484.703 VND, tương ứng 56,92% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do công trình Nhà máy nước Nam Núi Cốc thuộc dự án "Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên" đã đi vào hoạt động từ năm 2023 đã mang lại nguồn thu tốt hơn cho Công ty để thanh toán các khoản công nợ ngắn hạn.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 02 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xây dựng Công trình nước sạch Thái Nguyên	100%	100%	Tổ 28, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật)
Công ty TNHH Friend	100%	100%	Tổ 28, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

Các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2026: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 31 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 Ước tính kế toán giữa niên độ

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- ▶ Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- ▶ Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05-30 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-30 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	05-08 năm
▶ Tài sản cố định hữu hình khác	05-06 năm
▶ Chương trình, phần mềm máy tính	05-08 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- ▶ Đồng hồ đo nước đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt ;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm;
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.
Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước cấp xã, phường, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Do trong kỳ, Công ty và các công ty con chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch và toàn bộ các giao dịch kinh doanh chỉ thực hiện tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2.445.806.331	3.882.728.577
Tiền gửi không kỳ hạn	6.094.230.539	4.085.410.143
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	40.000.000.000
	18.540.036.870	47.968.138.720

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần	VND			5.759.546.075
Công thương Việt Nam				
Các ngân hàng khác	VND			334.684.464
				6.094.230.539
Các khoản tương đương tiền				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần	VND	03 tháng	4,75%	10.000.000.000
Tiên Phong				
				10.000.000.000

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là gốc tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với lãi suất 8,5%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam (*)	35,914%	35,914%	86.579.265.224	35,914%	35,914%	86.359.546.452
			86.579.265.224			86.359.546.452

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 59/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 11 năm 2022, HĐQT quyết định thoái 100% vốn góp tại Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam ("Công ty liên kết") để thu hồi vốn phục vụ các dự án cấp nước. Theo nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2023 và Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2025, HĐQT và Đại hội đồng cổ đông đã quyết định gia hạn thời hạn thoái vốn tại Công ty liên kết. Tới thời điểm hiện tại, Công ty đang có kế hoạch tiếp tục thực hiện việc thoái vốn trong năm 2026 theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông.

5. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu hoạt động bán nước sạch	18.878.228.658	-	14.704.571.156	-
Phải thu hoạt động xây lắp	13.421.398.913	(11.140.130.318)	13.619.107.305	(11.140.130.318)
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	2.553.471.944	(2.553.471.944)	2.553.471.944	(2.553.471.944)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	2.226.459.000	(2.226.459.000)	2.226.459.000	(2.226.459.000)
Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Thái Nguyên	1.367.644.659	(1.367.644.659)	1.367.644.659	(1.367.644.659)
Ban Quản lý Dự án huyện Phú Lương	1.387.605.000	(1.387.605.000)	1.387.605.000	(1.387.605.000)
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	1.158.704.045	(1.158.703.105)	1.158.704.045	(1.158.703.105)
Các khách hàng khác	4.727.514.265	(2.446.246.610)	4.925.222.657	(2.446.246.610)
	32.299.627.571	(11.140.130.318)	28.323.678.461	(11.140.130.318)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Dương	116.348.600	-	68.117.600	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành	408.445.089	(408.445.089)	408.445.089	(408.445.089)
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Long	350.000.000	(350.000.000)	350.000.000	(350.000.000)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Nam	198.400.000	(198.400.000)	198.400.000	(198.400.000)
Công ty CP Quốc tế An Phước	-	-	584.334.000	-
Khác	1.280.827.032	(123.940.200)	923.512.632	(123.940.200)
	2.354.020.721	(1.080.785.289)	2.532.809.321	(1.080.785.289)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026 (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu của người lao động (**)	8.318.458.004	-	10.813.003.308	-
Ký cược, ký quỹ	193.083.368	-	193.083.368	-
Các khoản bảo hiểm	267.219.889	-	250.557.484	-
Kinh phí hỗ trợ di chuyển đường ống (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
Phải thu khác	1.992.956.508	-	1.493.582.999	-
	14.529.233.190	-	16.507.742.580	-
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Xí nghiệp nước sạch Sông Công	3.418.065.000	-	3.418.065.000	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
Các đối tượng khác	7.353.652.769	-	9.332.162.159	-
	14.529.233.190	-	16.507.742.580	-
b) Trong đó, phải thu khác từ bên liên quan				
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*)	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-
	3.757.515.421	-	3.757.515.421	-

(*) Khoản chi phí nhân công hỗ trợ việc di chuyển đường ống cấp nước sạch phục vụ giải phóng mặt bằng đường ngang 12,16 dự án xây dựng quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 17/11/2020. Phần kinh phí này sẽ được giảm trừ vào giá trị tài sản Công ty CP Nước sạch Thái Nguyên đang nợ Nhà nước trong quá trình cổ phần hóa (Thuyết minh 17).

(**) Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các khoản tạm ứng cho các cá nhân để phục vụ việc triển khai thi công công trình với tổng giá trị 902.202.364 VND.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	20.252.205.284	(2.034.160.202)	17.382.780.140	(2.034.160.202)
Công cụ, dụng cụ	305.320.453	(89.500.000)	369.034.764	(89.500.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	940.703.832	-	740.950.184	-
- Công trình "Lắp đặt xây dựng tuyến ống cấp nước đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công" (*)	316.839.448	-	316.839.448	-
- Công trình "Hệ thống cấp nước Khu đô thị Hồ Xương Rỗng, thành phố Thái Nguyên"	381.557.171	-	381.557.171	-
- Công trình khác	242.307.213	-	42.553.565	-
Sản phẩm	15.690.567	(911.531)	13.445.747	(911.531)
	21.513.920.136	(2.124.571.733)	18.506.210.835	(2.124.571.733)

(*) Công trình đã thực hiện xong tư vấn thiết kế giám sát công trình và đang xin phê duyệt điều chỉnh dự toán và thiết kế.

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.616.109	75.726.954
Khác	11.274.998	48.720.000
	78.891.107	124.446.954
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	149.601.670	234.348.637
Dụng cụ, đồ dùng hành chính	299.384.353	394.633.840
Đồng hồ đo nước	9.222.210.904	8.468.164.750
Chi phí sửa chữa	245.153.510	328.242.649
Khác	252.671.098	408.129.340
	10.169.021.535	9.833.519.216

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	7.883.619.639	8.328.022.863
Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên (*)	4.991.023.923	4.991.023.923
Các dự án khác	2.892.595.716	3.336.998.940
Sửa chữa lớn	32.859.696	33.577.355
	7.916.479.335	8.361.600.218

(*) Giá trị nghiệm thu hạng mục phụ trợ Công trình nhà máy nước sử dụng nguồn vốn Công ty.
Công trình đã được tạm tăng tài sản một phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh 11).

11. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình						TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng	Chương trình phần mềm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2026	240.401.875.640	234.576.298.842	623.006.656.030	741.738.636	1.291.634.545	1.100.018.203.693	1.824.974.325
XDCB hoàn thành	-	2.444.400.733	97.689.612	-	-	2.542.090.345	-
Tại ngày 30/06/2026	240.401.875.640	237.020.699.575	623.104.345.642	741.738.636	1.291.634.545	1.102.560.294.038	1.824.974.325
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2026	103.877.593.673	122.188.370.337	266.916.120.232	677.107.314	1.291.634.545	494.950.826.101	994.990.385
Khấu hao	3.702.934.850	5.469.690.188	12.056.812.936	14.204.688	-	21.243.642.662	109.498.398
Tại ngày 30/06/2026	107.580.528.523	127.658.060.525	278.972.933.168	691.312.002	1.291.634.545	516.194.468.763	1.104.488.783
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2026	136.524.281.967	112.387.928.505	356.090.535.798	64.631.322	-	605.067.377.592	829.983.940
Tại ngày 30/06/2026	132.821.347.117	109.362.639.050	344.131.412.474	50.426.634	-	586.365.825.275	720.485.542

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 474.288.911.268 VND (Thuyết minh 18);
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 166.062.033.097 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.000.000 VND.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm một số công trình nước của các xã, phường và một số công trình nước có một phần nguồn vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên do Công ty làm chủ đầu tư và nguồn vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên được đề cập đang được hạch toán tăng vốn khác tại Công ty (Thuyết minh 19c) theo kết Kết luận Thanh tra số 427/KT-TTr ngày 18/07/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính.
- Công ty đã tăng tài sản cố định "Dự án Phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên" theo nguyên giá tạm tính trên cơ sở chi phí dự án được tập hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, số tiền: 494.152.798.385 VND, trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và chưa có phê duyệt quyết toán chính thức. Giá trị công trình có thể thay đổi khi phê duyệt quyết toán chính thức (Thuyết minh 10).

12. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.677.104	144.244.545	67.839.392	-	81.082.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.523.909.450	5.049.481.139	6.440.920.211	-	5.132.470.378
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.288.885	475.100.165	432.959.714	-	77.429.336
Thuế tài nguyên (*)	774.656	91.881.430	563.102.570	554.529.530	774.656	100.454.470
Các loại thuế khác	475.300	-	352.443.500	352.443.500	475.300	-
Các khoản phải nộp khác	142.045	217.989.138	1.479.230.259	1.409.479.909	142.045	287.739.488
	1.392.001	6.873.746.007	8.063.602.178	9.258.172.256	1.392.001	5.679.175.929

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với đơn giá tính thuế và thuế suất căn cứ theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 21/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Theo đó:

Loại nước khai thác	Đơn giá tính thuế	Thuế suất
- Nước mặt	3.000 VND/m ³	1%
- Nước ngầm	5.000 VND/m ³	5%

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Công ty được miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các khu đất sau:

Vị trí đất	Diện tích thuê (m ²)	Tiền thuế đất sử dụng đất phi nông nghiệp được miễn (VND)	Thời gian miễn	Quyết định số
Các khu đất thuê tại phường Phan Đình Phùng, phường Tích Lương và xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	252.688,60	459.768.800	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	582/QĐ-CCT ngày 10/05/2022
Khu đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	1.813,00	951.825	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	224/QĐ-CCTKV ngày 07/07/2022
Khu đất thuê tại xã Võ Nhại và xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên	3.826,20	11.849.727	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	225/QĐ-CCTKV ngày 07/07/2022
Khu đất thuê tại xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	5.300.505	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	689/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên	19.956,90	77.529.785	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	646/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	17.248.095	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	647/QĐ-CCTKV ngày 01/08/2022
Khu đất thuê tại phường Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên	3.558,40	17.246.630	5 năm (Giai đoạn 2022-2026)	704/QĐ-CCTKV ngày 20/10/2022

Các khu đất thuê được sử dụng để đặt Nhà máy/Trạm nước sạch tại các xã/phường tương ứng.

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH MTV khai thác Thủy Lợi Thái Nguyên	4.259.385.941	2.276.465.728
Liên danh Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam - Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	1.320.837.459	16.600.574.851
Liên danh Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP Bơm Châu Âu	16.297.322.044	16.297.322.044
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	5.908.782.915	5.908.782.915
Khác	28.197.361.586	37.490.480.626
	55.983.689.945	78.573.626.164

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Phổ Yên	1.678.716.251	1.678.716.251
Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	2.541.975.952	2.541.975.952
Công ty TNHH MTV đầu tư KDT Thắng Lợi (*)	566.000.000	566.000.000
Công ty CP Tập đoàn DANKO (*)	498.000.000	498.000.000
Công ty CP đầu tư bất động sản Dũng Tân (*)	362.500.000	362.500.000
Khác	569.254.480	883.645.905
	6.216.446.683	6.530.838.108

(*) Khoản ứng trước liên quan đến công trình lắp đặt xây dựng tuyến ống cấp nước đường Thắng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công tại Thuyết minh 8.

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	6.796.995.868	-
	6.796.995.868	-

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	780.333.000	780.333.000
Chi phí đi vay	2.826.556.937	2.823.047.206
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	1.045.699.736	1.067.199.736
Khác	467.064.045	370.564.045
	5.119.653.718	5.041.143.987

17. Phải trả ngắn hạn khác

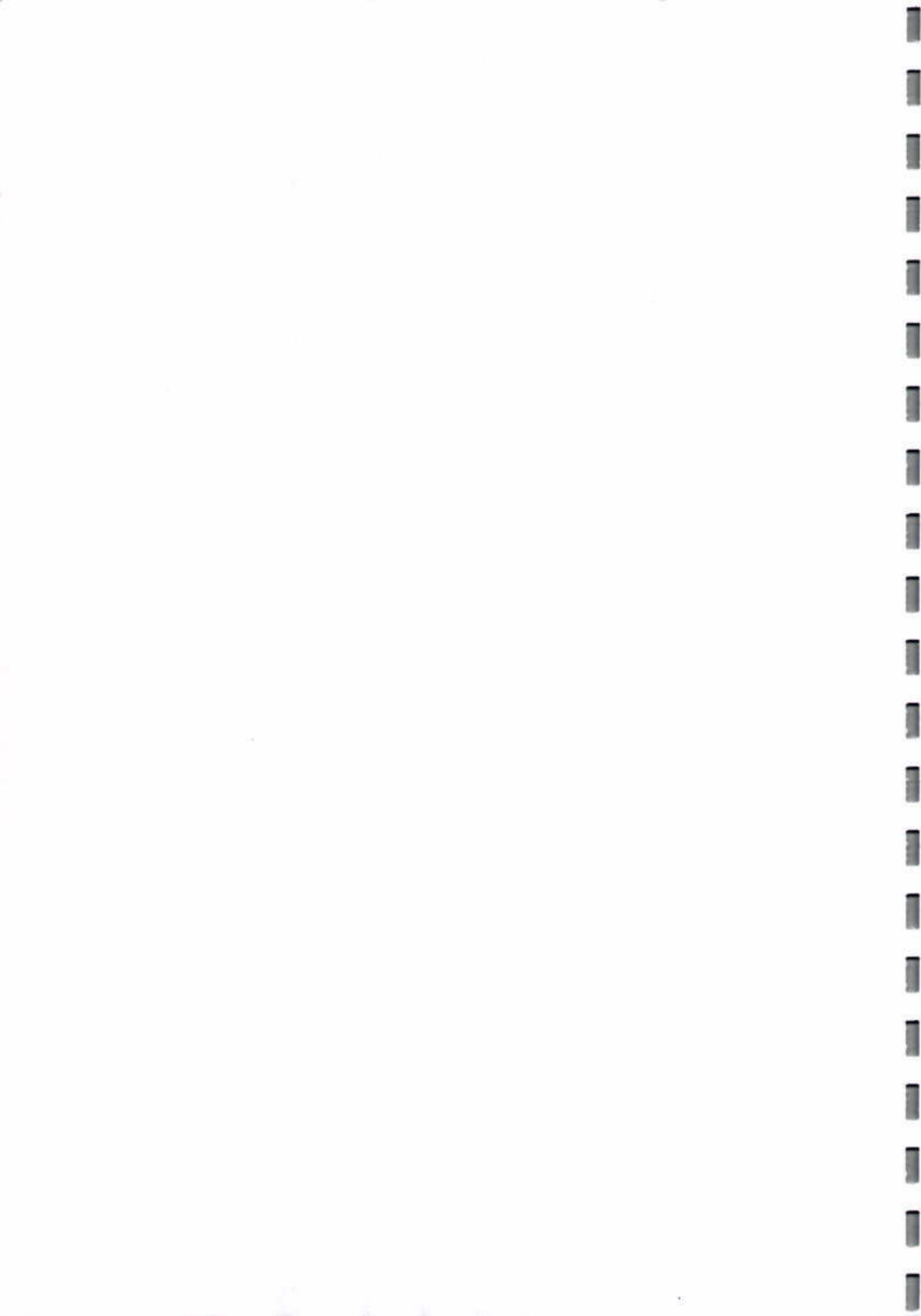
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	673.663.069	583.495.418
Các khoản bảo hiểm	846.641.483	5.528.286
Phải trả về cổ phần hóa - Lãi chậm nộp (*)	16.524.362.362	16.524.362.362
Tiền dịch vụ thoát nước (**)	9.726.908.485	12.640.210.460
Khác	1.450.032.916	1.442.665.441
	29.221.608.315	31.196.261.967

Trong đó, phải trả khác bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị	242.145.600	198.480.000
	242.145.600	198.480.000

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp về cổ tức trong giai đoạn 2017 - 2022 cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

(**) Tiền dịch vụ thoát nước còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.



18. Các khoản vay

	01/01/2026	Phát sinh		30/06/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	35.547.408.435	17.419.891.818	17.758.030.976	35.209.269.277
Ngân hàng Thế giới (i)	1.179.454.072	589.727.036	589.727.036	1.179.454.072
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	33.573.052.570	16.830.164.782	16.795.649.190	33.607.568.162
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	794.901.793	-	372.654.750	422.247.043
	35.547.408.435	17.419.891.818	17.758.030.976	35.209.269.277
b) Dài hạn				
Ngân hàng Thế giới (i)	5.307.543.339	-	589.727.036	4.717.816.303
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	454.354.322.747	1.295.384.616	16.795.649.190	438.854.058.173
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	1.031.238.000	-	372.654.750	658.583.250
	460.693.104.086	1.295.384.616	17.758.030.976	444.230.457.726
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	35.547.408.435	(17.419.891.818)	(17.758.030.976)	35.209.269.277
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	425.145.695.651			409.021.188.449

Chi tiết các khoản vay:

Tham chiếu	Hạn mức cho vay	Loại tiền	Số dư tại ngày 30/06/2026	Thời gian hạn mức	Mục đích	Tài sản bảo đảm	Lãi suất/năm
Khoản vay (i) - Hiệp định vay lại số 4028-VN với Bộ Tài chính ngày 30/11/2009	20.050.719.239	VND	4.717.816.303	17 năm từ 2013 -2030	Đầu tư Dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (xã Võ Nhai) và thị trấn Đu (xã Phú Lương)	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	3%
Khoản vay (ii) - Hợp đồng vay vốn ODA số 07/2013/ HDODA-NHPTVN ngày 19/03/2013	89.297.947.985	VND	55.154.614.930	25 năm từ 2012-2036	Thanh toán các chi phí cho Dự án Cấp nước thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	7,44%
- Hiệp định vay phụ số 2961-VIE ngày 09/07/2013	610.000	USD	3.271,65	25 năm	Đầu tư Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	lãi suất SOFR + 0,4%/năm
- Hiệp định vay phụ số 3251-VIE ngày 20/01/2017	24.890.000	USD	14.494.564,70	25 năm	Đầu tư thực hiện Dự án Phát triển ngành nước Việt Nam khoản vay 3	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	lãi suất SOFR + 0,5%/năm
Khoản vay (iii) - Hợp đồng số 233/19/HĐTD/TN ngày 14/11/2019	2.600.000.000	VND	333.583.250	120 tháng	Đầu tư hệ thống điện mặt trời hòa lưới công suất 140,76 kWp cho Nhà máy nước sạch Sông Công	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	9,10%
- Hợp đồng số 158/21/HĐTN/TN ngày 28/06/2021	8.000.000.000	VND	325.000.000	60 tháng	Đầu tư vào Dự án tuyến ống cấp nước Khu vực Sông Công II	Tài sản hình thành của dự án trong tương lai	Theo từng khế ước nhận nợ

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	160.000.000.000	109.463.185.448	31.805.757.519	(98.411.939.626)	202.857.003.341
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	4.626.933.208	4.626.933.208
Tại ngày 30/06/2025	160.000.000.000	109.463.185.448	31.805.757.519	(93.785.006.418)	207.483.936.549
Tại ngày 01/01/2026	160.000.000.000	109.463.185.448	32.622.956.562	(82.676.526.193)	219.409.615.817
Lãi trong kỳ này	-	-	-	17.409.585.366	17.409.585.366
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	7.743.463.163	(25.811.543.876)	(18.068.080.713)
Tại ngày 30/06/2026	160.000.000.000	109.463.185.448	40.366.419.725	(91.078.484.703)	218.751.120.470

(*) Bao gồm số lỗ lũy kế của các Xí nghiệp Nước sạch do UBND tỉnh Thái Nguyên giao với số tiền 111.488.140.660 (Thuyết minh số 32).

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	25.811.543.876
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30	7.743.463.163
Trích Quỹ khen thưởng	3	774.346.316
Trích Quỹ phúc lợi	6,87	1.773.734.397
Chi trả cổ tức	60,13	15.520.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 970 VND)		

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Thái Nguyên	67.632.000.000	42,27	67.632.000.000	42,27
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Đồng Á	45.600.000.000	28,50	65.600.000.000	41,00
Công ty Sunvest LLC	20.000.000.000	12,50	-	-
Công ty CP VBIC Việt Nam	7.951.000.000	4,97	7.951.000.000	4,97
Ông Nguyễn Quang Mãi	6.175.460.000	3,86	6.175.460.000	3,86
Các cổ đông khác	12.641.540.000	7,90	12.641.540.000	7,90
	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

c) Vốn khác của chủ sở hữu

Là giá trị vốn của UBND tỉnh Thái Nguyên tương ứng với một phần các tài sản do Công ty làm Chủ đầu tư (Thuyết minh 11a), chi tiết như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án cấp nước phía Nam huyện Phổ Yên	9.942.336.640	9.942.336.640
Dự án cấp nước thị xã Sông Công	31.612.479.702	31.612.479.702
Dự án nâng công suất nhà máy nước Tích Lương	5.831.687.738	5.831.687.738
Dự án Đu, Phú Lương, Đình Cả - Võ Nhai	4.596.769.520	4.596.769.520
Dự án Trạm nước sạch Võ Nhai	819.502.415	819.502.415
Dự án Xí nghiệp Diêm Thụy (Vốn Jica)	20.454.000.000	20.454.000.000
Dự án Xí nghiệp Diêm Thụy (Vốn Ngân sách)	6.884.396.670	6.884.396.670
Dự án Xí nghiệp nước sạch Đại Từ	16.238.766.000	16.238.766.000
Dự án Xí nghiệp nước sạch Trại Cau	7.252.547.400	7.252.547.400
Dự án SamSung	4.567.000.000	4.567.000.000
Tài sản tăng từ quỹ đầu tư phát triển	282.986.363	282.986.363
Dự án Tuyến ống HDPE 63 khu dân cư số 3 phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên	980.713.000	980.713.000
	109.463.185.448	109.463.185.448

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	15.520.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.520.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.723.004.132)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.723.004.132)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	6.796.995.868	-

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

e) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty được miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư đối với các khu đất thuê sau đây:

Vị trí đất	Diện tích thuê (m ²)	Tiền thuê đất được miễn (VND)	Thời gian miễn	Quyết định số
Khu đất thuê tại phố Thái Long, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	2.881,30	441.876.150	45 năm (từ 01/01/2021 đến 14/01/2066)	1780/QĐ-CTTNG ngày 23/12/2020
Khu đất tại phường Phan Đình Phùng, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	180.064,60	71.148.898.665	Từ 01/01/2021 đến 23/06/2048	1781/QĐ-CTTNG ngày 13/12/2020
Khu đất tại phố Thái Long, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	231,90	4.544.769	Từ tháng 02/2022 đến hết tháng 07/2042	193/QĐ-CTTNG ngày 09/03/2022
Khu đất thuê tại xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	6.153,60	3.015.659.390	41 năm 3 tháng từ 01/10/2018 đến 30/12/2059	1492/QĐ-CT ngày 10/10/2018
Khu đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên	1.813,00	36.729.210	20 năm 7 tháng từ tháng 10/2018 đến tháng 04/2039	1669/QĐ-CT ngày 30/10/2018
Khu đất thuê tại phố Thái Long, xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	252,00	2.751.840	22 năm 9 tháng từ tháng 11/2019 đến tháng 07/2042	1619/QĐ-CT ngày 14/08/2019
Khu đất thuê tại xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1.679,70	319.809.204	24 năm 11 tháng từ tháng 08/2018 đến tháng 06/2043	1367/QĐ-CT ngày 13/09/2018
Khu đất thuê tại xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	74.589,90	10.588.782.204	42 năm 3 tháng từ tháng 06/2020 đến tháng 08/2062	805/QĐ-CT ngày 17/06/2020
Khu đất thuê tại phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên	15.590,30	8.647.764.034	29 năm 9 tháng từ tháng 01/2021 đến tháng 09/2050	1792/QĐ-CTTNG ngày 24/12/2020
Khu đất thuê tại phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên	4.366,60	406.748.790	19 năm 2 tháng từ tháng 09/2019 đến tháng 10/2038	1850/QĐ-CT ngày 20/09/2019
Khu đất thuê tại phố Thái Long, xã Võ Nhai và xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên	461,00	24.473.622	32 năm 2 tháng từ tháng 10/2021 đến tháng 11/2053	1948/QĐ-CTTNG ngày 02/11/2021
Khu đất thuê phường Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	3.558,4	1.156.804.124	20 năm 2 tháng từ tháng 10/2018 đến tháng 12/2038	1608/QĐ-CT ngày 26/10/2018

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán nước sạch	118.564.173.800	111.869.462.800
Doanh thu xây lắp	5.450.911.768	6.787.943.125
Doanh thu bán vật liệu	30.185.000	19.999.252
Doanh thu bán nước tinh khiết	635.661.634	597.073.333
Khác	78.031.689	70.413.582
	124.758.963.891	119.344.892.092

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn bán nước sạch	63.498.531.915	62.473.011.533
Giá vốn xây lắp	4.161.974.499	5.467.194.213
Giá vốn bán vật liệu	23.942.000	12.905.000
Giá vốn bán nước tinh khiết	280.709.902	246.188.036
	67.965.158.316	68.199.298.782

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	12.117.860.633	13.848.696.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.368.357	203.997.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.290.016.259	10.768.924.587
	13.413.245.249	24.821.619.080

24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	7.409.758.090	6.611.345.146
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	227.502	8.884.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.018.184	14.018.184
Chi phí khác bằng tiền	3.553.957.157	3.261.152.145
	10.977.960.933	9.895.399.731

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.973.171.555	8.157.970.798
Chi phí đồ dùng văn phòng	81.983.186	47.072.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.108.793	188.578.229
Thuế, phí và lệ phí	73.609.311	97.773.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.432.437	18.511.447
Chi phí khác bằng tiền	2.470.144.876	2.176.080.565
	10.795.450.158	10.685.986.481

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.025.923.656	1.970.326.115
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	23.557.483	7.153.622
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.049.481.139	1.977.479.737

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	17.409.585.366	4.626.933.208
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	17.409.585.366	4.626.933.208
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.088	289

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.189.129.355	18.240.974.845
Chi phí nhân công	39.763.265.817	38.569.917.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.366.460.610	23.372.230.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.042.386.884	660.670.198
Chi phí khác bằng tiền	8.435.402.167	7.660.366.812
	89.796.644.833	88.504.160.570

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH Friend	Công ty con
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam	Công ty liên kết
UBND Thái Nguyên	Cổ đông lớn
Công ty Sunvest LLC	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	Cổ đông lớn
Công ty CP VBIC Việt Nam	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	909.038.400	794.040.000
Ông Nguyễn Quang Mãi - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	302.280.000	264.000.000
Ông Nguyễn Xuân Học - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	65.952.000	57.600.000
Ông Nguyễn Bá Quyết - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/06/2025)	-	57.600.000
Ông Nguyễn Văn Tiến - Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	65.952.000	57.600.000
Ông Lê Quang Hải - Thành viên HĐQT	65.952.000	57.600.000
Ông Nguyễn Văn Nam - Thành viên HĐQT	65.952.000	-
Ông Vũ Khánh Lâm - Trưởng Ban kiểm soát	188.925.000	165.000.000
Bà Hoàng Thị Huệ - Thành viên Ban Kiểm soát	48.227.400	42.240.000
Bà Nguyễn Thị Mai - Thành viên Ban Kiểm soát	105.798.000	92.400.000
Tiền lương của người quản lý (không bao gồm thù lao Hội đồng Quản trị)	1.506.571.266	1.109.811.714
Ông Nguyễn Quang Mãi - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	5.700.000	5.700.000
Ông Nguyễn Xuân Học - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	236.570.000	213.411.000
Ông Nguyễn Văn Tiến - Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	208.311.000	185.893.000
Ông Lê Quang Hải - Thành viên HĐQT	158.700.000	158.700.000
Ông Nguyễn Văn Nam - Thành viên HĐQT	264.177.273	-
Ông Nguyễn Bá Quyết - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/06/2025)	-	11.228.000
Ông Lê Huy Phú - Phó Tổng Giám đốc	238.365.000	212.218.000
Ông Vũ Khánh Lâm - Trưởng Ban kiểm soát	5.700.000	5.700.000
Bà Hoàng Thị Huệ - Thành viên Ban Kiểm soát	159.847.993	107.561.714
Bà Nguyễn Thị Mai - Thành viên Ban Kiểm soát	5.700.000	5.700.000
Ông Nguyễn Minh Phương - Kế toán trưởng	223.500.000	203.700.000
	2.415.609.666	1.903.851.714

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Số liệu trên		Số liệu	
	Mã	Báo cáo tài chính	trình bày lại	Chênh lệch
	số	hợp nhất kỳ trước	VND	VND
		VND		VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	67.676.511.562	68.199.298.782	(522.787.220)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.208.773.701	10.685.986.481	522.787.220

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 07.

32. Các thông tin khác

Theo Công văn số 2004/UBND-KTTH về cơ chế tài chính Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 22 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng về kết quả kinh doanh của khu vực Cổ phần hóa và khu vực các xã, phường, chi tiết như sau:

- + Phụ lục số 01: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hóa;
- + Phụ lục số 02: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau;
- + Phụ lục số 03: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ;
- + Phụ lục số 04: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Võ Nai;
- + Phụ lục số 05: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Trạm nước sạch Phú Lương;
- + Phụ lục số 06: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp nước sạch Diềm Thụy;

Theo Công văn số 14588/BTC-TCĐN ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Thái Nguyên phải xem xét chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với số lỗ của các Xi nghiệp Nước sạch kể trên. Tại thời điểm 30/06/2026, số lỗ lũy kế của các Xi nghiệp nêu trên là 111.488.140.660 VND (số lỗ đầu năm là 108.471.744.269 VND). Theo Công văn số 3220/UBND-KT ngày 21/06/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo giao Sở Xây dựng phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện nghiên cứu, tham mưu phương án giao, quản lý, khai thác tài sản đối với 5 xi nghiệp cho Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo, nội dung trên chưa được giải quyết.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 08 năm 2026.



Nguyễn Thị Thanh Minh
Người lập biểu



Nguyễn Minh Phương
Kế toán trưởng





Nguyễn Xuân Học
Tổng Giám đốc
(Giấy ủy quyền số 216/GUQ-CTCPNS ngày 04/07/2025)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ KHU VỰC CỔ PHẦN HÓA
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.898.552.171	116.424.899.032
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.898.552.171	116.424.899.032
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		63.444.848.932	63.057.953.419
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.453.703.239	53.366.945.613
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính		633.060.237	169.650.571
23	7. Chi phí tài chính		13.332.747.507	24.723.233.853
24	Trong đó: Chi phí đi vay		12.037.362.891	13.750.311.689
25	8. Chi phí bán hàng		9.999.149.754	9.204.025.720
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.498.260.352	10.372.688.523
27	10. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		219.718.772	228.423.799
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.476.324.635	9.465.071.887
31	12. Thu nhập khác		23.790	650.002.122
32	13. Chi phí khác		885.529	186.251.565
40	14. Lợi nhuận khác		(861.739)	463.750.557
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.475.462.896	9.928.822.444
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		5.049.481.139	1.977.479.737
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.425.981.757	7.951.342.707
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		20.425.981.757	7.951.342.707

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC TRẠI CAU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.226.880	209.161.680
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.226.880	209.161.680
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		318.179.144	410.992.324
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(111.952.264)	(201.830.644)
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
23	7. Chi phí tài chính		-	-
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		86.111.953	43.777.166
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.821.401	18.456.786
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(214.885.618)	(264.064.596)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(214.885.618)	(264.064.596)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(214.885.618)	(264.064.596)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.389.198.800	1.478.205.040
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.389.198.800	1.478.205.040
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		1.304.595.691	1.400.490.413
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.603.109	77.714.627
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
23	7. Chi phí tài chính		-	-
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		300.812.234	196.487.517
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		117.158.446	134.300.415
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(333.367.571)	(253.073.305)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(333.367.571)	(253.073.305)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(333.367.571)</u>	<u>(253.073.305)</u>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VĨ NHAI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		758.233.280	811.057.280
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		758.233.280	811.057.280
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		959.024.097	890.957.669
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(200.790.817)	(79.900.389)
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
23	7. Chi phí tài chính		43.468.780	53.128.058
24	Trong đó: Chi phí đi vay		43.468.780	53.128.058
25	8. Chi phí bán hàng		376.773.234	230.410.788
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		61.655.424	71.272.512
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(682.688.255)	(434.711.747)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(682.688.255)	(434.711.747)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(682.688.255)	(434.711.747)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
TRẠM NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		298.511.200	302.621.120
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		298.511.200	302.621.120
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		669.807.499	670.126.680
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(371.296.299)	(367.505.560)
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
23	7. Chi phí tài chính		37.028.962	45.257.169
24	Trong đó: Chi phí đi vay		37.028.962	45.257.169
25	8. Chi phí bán hàng		101.030.760	80.330.462
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25.712.762	27.982.848
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(535.068.783)	(521.076.039)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(535.068.783)	(521.076.039)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(535.068.783)</u>	<u>(521.076.039)</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỂM THỤY
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		929.063.560	680.131.940
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		929.063.560	680.131.940
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		1.989.524.953	2.329.962.277
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.060.461.393)	(1.649.830.337)
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
23	7. Chi phí tài chính		-	-
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		114.082.998	140.368.078
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		75.841.773	61.285.397
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.250.386.164)	(1.851.483.812)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.250.386.164)	(1.851.483.812)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(1.250.386.164)</u>	<u>(1.851.483.812)</u>

PHỤ LỤC 07 – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
a) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			a) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	10.265.780.822	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	16.773.523.402	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	16.507.742.580	Trình bày lại,
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.220.915.607)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.220.915.607)	Đổi mã số
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	14.672.878	137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	14.672.878	Đổi mã số
140	IV. Hàng tồn kho		140	IV. Hàng tồn kho		
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.124.571.733)	142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.124.571.733)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	124.446.954	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	124.446.954	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	5.131.699.157	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	5.131.699.157	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.392.001	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.392.001	Đổi mã số

PHỤ LỤC 07 – THÔNG TIN SO SÁNH
(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		250	II. Tài sản dở dang dài hạn		
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.361.600.218	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.361.600.218	Đổi mã số
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		260	III. Đầu tư tài chính dài hạn		
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	86.359.546.452	262	1. Đầu tư vào công ty liên kết	86.359.546.452	Đổi mã số
260	IV. Tài sản dài hạn khác		270	V. Tài sản dài hạn khác		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9.833.519.216	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9.833.519.216	Đổi tên, đổi mã số
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.873.746.007	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	6.873.746.007	Đổi tên, đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	14.699.698.729	315	5. Phải trả người lao động	14.699.698.729	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.041.143.987	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.041.143.987	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	31.196.261.967	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	31.196.261.967	Đổi mã số
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	35.547.408.435	321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	35.547.408.435	Đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.865.076.942	323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.865.076.942	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn		330	II. Nợ dài hạn		
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425.145.695.651	339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425.145.695.651	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(82.676.526.193)	420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(82.676.526.193)	Đổi mã số
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(101.135.936.436)	420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(101.135.936.436)	Đổi mã số
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	18.459.410.243	420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	18.459.410.243	Đổi mã số

PHỤ LỤC 07 – THÔNG TIN SO SÁNH
(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
b) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			b) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	169.650.571	22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	169.650.571	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	24.821.619.080	23	7. Chi phí tài chính	24.821.619.080	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	13.848.696.916	24	Trong đó: Chi phí đi vay	13.848.696.916	Đổi mã số
c) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			c) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(398.074.370)	05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	(378.613.326)	Trình bày lại, đổi tên
06	Chi phí lãi vay	13.848.696.916	06	Chi phí đi vay	13.848.696.916	Đổi tên
12	(Tăng) chi phí trả trước	(10.505.493)	12	(Tăng) chi phí chờ phân bổ	(10.505.493)	Đổi tên
14	Chi phí lãi vay đã trả	(14.247.514.480)	14	Chi phí đi vay đã trả	(14.247.514.480)	Đổi tên
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	169.650.571	27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	150.189.527	Trình bày lại, đổi tên

